CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P ĐÀ LẠT - LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N031***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 02
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước trạm Hồ Than Thở
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Đa Thiện
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.21	0.18	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.47	6.81	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	11.40	3.57	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	7.67	KPH (LOD = 0.65)	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.524	0.256	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	11.09	10.53	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.34	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.50	Hach 8021

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N031***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Dinh II
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh II
Tên hộ: Phạm Tường Quang (MKH: 163386)
Địa chỉ: Thửa 301 Yersin
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh II
Tên hộ: Hoàng Ngọc Vinh (MKH: 153471)
Địa chỉ: 6B Trần Hưng Đạo
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	7	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.30	1.04	0.41	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.13	7.23	6.91	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.50	14.40	12.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.64	5.50	4.71	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.057	0.081	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.498	0.438	0.530	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.46	5.81	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.28	0.36	0.19	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N031***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** **03**
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Tây Hồ
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Tây Hồ
Tên hộ: Nhà thuốc Hoàng Phương
Địa chỉ: 10 Chi Lăng P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Tây Hồ
Tên hộ: Quán Tâm Hằng
Địa chỉ: 30 Lê Văn Tám
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.38	0.69	0.22	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.10	6.28	6.75	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	13.50	13.37	11.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.45	5.79	5.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.095	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.547	0.516	0.479	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	8.56	9.84	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.31	0.13	0.19	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ILAC-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG - ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N031***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Thái Phiên
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Thái Phiên
Tên hộ: Trần Văn Đoán (SĐT: 0784692295)
Địa chỉ: Số 5 Đường Nguyễn Thái Bình
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Thái Phiên
Tên hộ: Nội thất Trang Anh
Địa chỉ: 51 Mê Linh - P9 - Đà Lạt
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.28	0.34	0.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.83	6.70	6.67	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.20	11.90	11.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.29	4.93	5.48	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.472	0.457	0.320	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	10.93	11.52	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.22	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL - TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: *22N031*

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 02
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến bể Mộng Mơ
Tên hộ: Doanh nghiệp tư nhân Khanh Cát
Địa chỉ: 456 Nguyên Tử Lực - P8 - Đà Lạt
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến bể Mộng Mơ
Tên hộ: Cà phê Sương Mai
Địa chỉ: 157 Thánh Mẫu
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.21	1.33	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.91	6.37	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	3.27	8.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	< 2.16	3.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.075	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.242	0.360	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	5.02	8.27	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.20	0.31	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.25	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174 C.T.C.P

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N031***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương
Tên hộ: UBND Phường 11
Địa chỉ: Tự Phước - P11- Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương
Tên hộ: Đặng Phước Hoàng (SĐT: 0902310146)
Địa chỉ: Tổ 10 Đa Lộc
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	3	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.51	0.39	0.82	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.21	7.13	7.19	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.20	13.50	13.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.79	5.21	5.29	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.128	0.075	0.051	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.482	0.404	0.553	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.43	< 4.1	5.84	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.24	0.21	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* *22N031*

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước trạm Phát Chi
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến Trạm Bơm Xuân Trường
Tên hộ: Lê Hải Châu (MKH: 151361)
Địa chỉ: Phát Chi
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Bơm Xuân Trường
Tên hộ: Bách Hóa Xanh
Địa chỉ: Trường Xuân
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 12/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	3	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	1.10	0.70	0.70	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.93	6.54	7.21	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	24.17	23.50	24.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	10.50	11.57	12.00	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.051	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.575	0.674	0.538	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	9.15	12.70	15.75	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.82	0.64	0.55	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.20	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế